

TRƯỜNG ĐH HỒNG ĐỨC
KHOA: LLCT- LUẬT
BỘ MÔN: LÝ LUẬN MÁC- LÊNIN

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN:
TRIẾT HỌC
Dành cho khối KHXH&NV (4TC)

1. THÔNG TIN VỀ GIẢNG VIÊN

1.1. Mai Thị Quý

- Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sỹ, Giảng viên chính, Phó trưởng khoa.
- Địa điểm làm việc: Tầng 9, Nhà ĐH, cơ sở 1, trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hoá, số 565 Quang Trung, P. Đông Vệ, TP Thanh Hóa.
- Tầng 9, Nhà ĐH, trường Đại học Hồng Đức
- Điện thoại: 0912 603 834
- Email: maithiquy@hdu.edu.vn
- Các hướng nghiên cứu chính:
 1. Giá trị và định hướng giá trị cho sinh viên
 2. Định hướng giá trị cho phụ nữ Thanh hóa
 3. Toàn cầu hóa và tác động của nó đến giá trị truyền thống VN

1.2. Lê Thị Thắm

- Chức danh, học hàm, học vị: Tiến sỹ, Giảng viên chính, Trưởng bộ môn.
- Địa điểm làm việc: Tầng 9, Nhà ĐH, cơ sở 1, trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hoá, số 565 Quang Trung, P. Đông Vệ, TP Thanh Hóa.
- Địa điểm làm việc: Tầng 9, Nhà ĐH, trường Đại học Hồng Đức
- Điện thoại: 0917 304 898 Email: Lethitham@hdu.edu.vn
- Các hướng nghiên cứu chính:
 1. Kế thừa và phát huy truyền thống giáo dục VN.
 2. Tác động của KH-CN hiện đại đến con người, lối sống của con người VN
 3. Tác động của CNTT đến quá trình học tập và rèn luyện của SV
 4. Phong cách làm việc, phương châm giáo dục của Hồ Chí Minh
 5. Định hướng giá trị cho sinh viên.

1.3. Đới Thị Thêu

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ, Giảng viên.

- Địa điểm làm việc: Tầng 9, Nhà ĐH, cơ sở 1, trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hoá, số 565 Quang Trung, P. Đông Vệ, TP Thanh Hóa.

- Địa điểm làm việc: Tầng 9, Nhà ĐH, trường Đại học Hồng Đức

- Điện thoại: 0946 302 888

- Email: Doithitheu@hdu.edu.vn

- Các hướng nghiên cứu chính:

1. Vấn đề chân lý

2. Lý luận nhận thức

1.4 Nguyễn Phan Vũ

- Chức danh, học hàm, học vị: Thạc sỹ, Giảng viên, phó trưởng bộ môn.

- Địa điểm làm việc: Tầng 9, Nhà ĐH, cơ sở 1, trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hoá, số 565 Quang Trung, P. Đông Vệ, TP Thanh Hóa.

- Địa điểm làm việc: Tầng 9, Nhà ĐH, trường Đại học Hồng Đức

- Điện thoại: 0904 600 768

- Email: nguyenphanvu@hdu.edu.vn

- Các hướng nghiên cứu chính:

1. Lý luận nhận thức của TH Mác-Lênin

2. Vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng ở VN

2. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

Tên ngành, khoá đào tạo: Tất cả các ngành học năm thứ nhất bậc cao đẳng và đại học.

- Tên học phần: Triết học dành cho Cao học

- Số tín chỉ: 04

- Học kỳ: 1

- Học phần: Bắt buộc

- Điều kiện tiên quyết: không.

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:

+ Nghe giảng lý thuyết: 42 tiết

+ Thảo luận: 36 tiết

+ Tự học: 180 tiết

+ Thực hành: 0 tiết

Địa chỉ của bộ môn phụ trách: Tầng 9, Nhà ĐH, cơ sở 1, trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hoá, số 565 Quang Trung, P. Đông Vệ, TP Thanh Hóa.

3. MỤC TIÊU CỦA HỌC PHẦN

3.1. Mục tiêu chung của học phần:

- Sau khi học xong học phần, dưới sự hướng dẫn của GV, kết hợp với thảo luận, tự nghiên cứu tài liệu, học viên có khả năng hiểu, trình bày và vận dụng được kiến thức về nguồn gốc, bản chất của triết học; các nguyên lý, các phạm trù, các quy luật của triết học về sự tồn tại, vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy vào hoạt động của bản thân, giải thích, đánh giá đúng đắn và toàn diện những vấn đề, những hiện tượng đang tồn tại và biến động trong đời sống xã hội, xác lập được thế giới quan, phương pháp luận khoa để nhận thức và cải tạo thế giới.

3.2. Chuẩn đầu ra của học phần:

Về kiến thức: Trình bày được một cách hệ thống các khái niệm, nguyên lý, quy luật của triết học về sự tồn tại, vận động, biến đổi của thế giới.

- Trên cơ sở trang bị những kiến thức về mặt lý luận, người học từng bước xác lập thế giới quan khoa học, nhân sinh quan tích cực và phương pháp luận đúng đắn để nhận thức và cải tạo thế giới.

- Biết vận dụng kiến thức lý luận của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành và hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động, sáng tạo.

- Biết vận dụng những vấn đề lý luận để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước.

Về kỹ năng:

- Biết vận dụng kiến thức lý luận của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành và hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động, sáng tạo.

- Biết vận dụng những vấn đề lý luận để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước.

Về thái độ:

- Rèn luyện phẩm chất chính trị đúng đắn cho sinh viên, giúp họ nhận thức rõ hơn về con đường đi lên CNXH ở nước ta hiện nay.

- Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên.

- Nhìn nhận một cách khách quan, đúng đắn về vai trò của chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời đại ngày nay và sự cần thiết phải học tập môn học này trong trường đại học.

4. Tóm tắt nội dung học phần

Học phần Triết học dùng cho khối ngành không chuyên Triết học trình độ đào tạo thạc sỹ các ngành khoa học xã hội & nhân văn gồm có 8 chương, trong đó gồm: chương mở đầu trình bày khái quát nguồn gốc, bản chất, tính quy luật của sự ra đời và phát triển của triết học. Chương 2 khái quát các quan điểm về bản thể luận trong lịch sử triết học. Chương 3,4,5,6,7,8 trình bày và luận giải một cách có hệ thống, sâu sắc những luận điểm, nguyên lý, quy luật của triết học Mác – Lênin về sự tồn tại, phát triển của tự nhiên, xã hội và con người.

5. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1

KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC

1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học

a) Triết học và đối tượng của triết học.

- Tính tất yếu và những điều kiện ra đời của triết học.
- Các cách tiếp cận và các quan niệm khác nhau về “triết học” trong lịch sử.
- Quan niệm đương đại về triết học và triết lý.
- Vấn đề đối tượng của triết học.

b) Vấn đề cơ bản của triết học và chức năng cơ bản của triết học.

- Vấn đề cơ bản của triết học (mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại; tinh thần và tự nhiên).

- Chức năng cơ bản của triết học (thế giới quan, phương pháp luận, giá trị luận và các chức năng khác).

2. Sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử

a. Những vấn đề có tính quy luật của sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử.

- Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội và nhu cầu phát triển của thực tiễn xã hội.

- Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào sự phát triển của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

- Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng triết học cơ bản - chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

- Sự hình thành, phát triển của tư tưởng triết học phụ thuộc vào cuộc đấu tranh giữa hai phương pháp nhận thức trong lịch sử - phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình.

- Sự hình thành, phát triển của tư tưởng triết học nhân loại phụ thuộc vào sự kế thừa và phát triển các tư tưởng triết học trong tiến trình lịch sử.

- Sự hình thành, phát triển của tư tưởng triết học phụ thuộc vào sự liên hệ, ảnh hưởng, kế thừa, kết hợp giữa các học thuyết triết học trong mối quan hệ dân tộc và quốc tế.

- Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào mối quan hệ với các hình thái tư tưởng chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật...

b) Sự ra đời và phát triển của triết học phương Đông.

- Khái niệm triết học phương Đông và các đặc điểm cơ bản của nó.

- Khái lược sự ra đời và phát triển của triết học phương Đông.

- Những thành tựu cơ bản của triết học phương Đông.

c) Sự ra đời và phát triển của triết học phương Tây.

- Khái niệm triết học phương Tây.

- Khái lược sự ra đời và phát triển của triết học phương Tây.

- Những thành tựu cơ bản của triết học phương Tây.

d) Khái lược về sự ra đời và phát triển tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến.

+ Điều kiện lịch sử của sự ra đời và phát triển tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến.

+ Những giá trị của tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến.

3. Triết học Mác - Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội

a) Triết học Mác – Lênin.

- Khái niệm triết học Mác – Lênin.

- Đối tượng của triết học Mác – Lênin.

- Chức năng nhận thức và thực tiễn của triết học Mác – Lênin.

- Những đặc trưng chủ yếu của triết học Mác-Lênin.

b) Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội.

- Triết học Mác – Lênin trong sự phát triển của lịch sử triết học nhân loại.
- Vai trò của triết học Mác – Lênin trong chủ nghĩa Mác – Lênin.
- Vai trò của triết học Mác – Lênin đối với thực tiễn cách mạng Việt Nam.
- Vai trò của triết học Mác – Lênin đối với sự phát triển của khoa học và khoa học xã hội – nhân văn..

4. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng cộng sản Việt Nam trong thực tiễn cách mạng Việt Nam

- Sự kế thừa, phát triển của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- Sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Chương 2

BẢN THỂ LUẬN

1. Khái niệm bản thể luận và nội dung bản thể luận trong lịch sử triết học phương Đông, phương Tây

a) Khái niệm bản thể luận.

- Nguyên nghĩa của khái niệm bản thể luận.
- Bản thể luận theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng.
- Sự đối lập tương đối giữa bản thể luận và nhận thức luận. Sự đối lập tương đối giữa bản thể luận và vũ trụ luận.
- Quan điểm nhất nguyên (duy vật, duy tâm) và quan điểm nhị nguyên trong việc giải quyết vấn đề bản thể luận.

- Vị trí của vấn đề bản thể luận trong triết học và ý nghĩa của nó.

b) Một số nội dung cơ bản của bản thể luận trong triết học phương Đông (Ấn độ và Trung Hoa cổ - trung đại) và giá trị của nó.

- Bản thể luận trong triết học của Đạo Phật .
- Bản thể luận trong triết học của Âm – Dương gia.
- Bản thể luận trong triết học của Đạo gia.
- Bản thể luận trong triết học của Nho gia.

c) Một số nội dung cơ bản của bản thể luận triết học phương Tây trong lịch sử đương đại và giá trị của nó.

- Bản thể luận của triết học Hy Lạp cổ đại

- Bản thể luận của triết học phương Tây trung
- Bản thể luận của triết học nước Anh và Pháp cận đại
- Bản thể luận duy tâm của triết học Đức cận
- Bản thể luận trong triết học phương Tây đương đại

2. Nội dung bản thể luận trong triết học Mác-Lênin

a) Cách tiếp cận giải quyết vấn đề bản thể luận trong triết học Mác – Lênin.

- Những hạn chế của các cách tiếp cận giải quyết vấn đề bản thể luận trong lịch sử triết học trước Mác và nhu cầu xác lập cách tiếp cận mới.

- Cách tiếp cận mới của triết học Mác-Lênin .

b) Quan niệm của triết học Mác – Lênin về vật chất

- V.I Lênin định nghĩa khái niệm “vật chất” với tư cách là “phạm trù triết học” và các nội dung cơ bản của định nghĩa.

- Sự thống nhất giữa bản thể luận và nhận thức luận trong định nghĩa vật chất của Lênin và ý nghĩa của nó.

- Các hình thức cơ bản của tồn tại vật chất và các phương thức vận động của vật chất.

- Những thành tựu mới trong nghiên cứu về vật chất.

c) Quan điểm của triết học Mác-Lênin về nguồn gốc và bản chất của ý thức.

- Khái niệm ý thức và nguồn gốc vật chất của ý thức.
- Bản chất phản ánh năng động sáng tạo của ý thức.
- Kết cấu và chức năng của ý thức.
- Những thành tựu nghiên cứu mới về ý thức.

d) Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong hoạt động thực tiễn.

- Tính quyết định của vật chất đối với ý thức.
- Vai trò của ý thức đối với vật chất.

3. Mối quan hệ khách quan - chủ quan và ý nghĩa đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

a) Mối quan hệ khách quan và chủ quan.

- Khái niệm khách quan, chủ quan – Sự đồng nhất và khác biệt giữa hai cặp phạm trù khách quan, chủ quan với vật chất và ý thức.

- Mối quan hệ biện chứng giữa khách quan và chủ quan.

b) Nguyên tắc kết hợp tôn trọng khách quan với phát huy tính năng động chủ quan trong nhận thức và thực tiễn.

- Nội dung của nguyên tắc.
- Yêu cầu của nguyên tắc.

c) Vấn đề kết hợp tôn trọng khách quan với phát huy tính năng động chủ quan trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

- Về phương pháp “ nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật...” trong đánh giá tình hình.

- Về bài học “ Tôn trọng quy luật khách quan...” trong quá trình đổi mới.
- Về khắc phục bảo thủ, trì trệ và chủ quan, duy ý chí trong đổi mới toàn diện xã hội.

Chương 3

PHÉP BIỆN CHỨNG

1. Khái quát về sự hình thành, phát triển của phép biện chứng trong lịch sử

- Lịch sử khái niệm “biện chứng” và khái niệm “siêu hình”.
- Phép biện chứng “tự phát”
- Phép biện chứng duy tâm trong triết học Cổ điển Đức (Kant, Hêghen).
- Sự hình thành, phát triển của phép biện chứng duy vật trong triết học Mác – Lênin.

2. Các nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

a) Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật.

- Nguyên lý mối liên hệ phổ biến.
- + Tính khách quan, phổ biến của mối liên hệ. Phân biệt giữa "liên hệ" và "quan hệ".
- + Tính phong phú nhiều vẻ của các kiểu liên hệ trong tự nhiên và xã hội.
- + Về các mối liên hệ phổ biến của phép biện chứng duy vật.
- Nguyên lý phát triển.
- + Phát triển và vận động; phát triển và tăng trưởng.
- + Nội dung nguyên lý phát triển của phép biện chứng duy vật.
- + Sự phát triển trong xã hội: tiến bộ và thoái bộ lịch sử.
- Ý nghĩa phương pháp luận.

b) Các quy luật cơ bản và các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật.

- *Hệ thống phạm trù và quy luật trong phép biện chứng duy vật.*

- *Các quy luật cơ bản của phép biện chứng*

Vị trí và nội dung cơ bản của các quy luật:

+ Những thay đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất và ngược lại. Ý nghĩa phương pháp luận.

+ Thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập. Ý nghĩa phương pháp luận.

+ Phủ định của phủ định. Ý nghĩa phương pháp luận.

- *Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng*

Vị trí và nội dung cơ bản của mối quan hệ biện chứng giữa: cái riêng và cái chung, nguyên nhân và kết quả, tất nhiên và ngẫu nhiên, khả năng và hiện thực, nội dung và hình thức, bản chất và hiện tượng. Ý nghĩa phương pháp luận.

3. Những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật trong nhận thức và thực tiễn.

a) Những nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật .

- Nguyên tắc toàn diện trong nhận thức và thực tiễn

- Nguyên tắc phát triển và phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể (nội dung và yêu cầu).

- Nguyên tắc lịch sử - cụ thể và phương pháp thống nhất lịch sử - lôgic (nội dung và yêu cầu).

b) Sự vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật trong quá trình đổi mới ở Việt Nam.

- Phương pháp luận biện chứng duy vật với việc giải quyết các vấn đề về phát triển kinh tế, chính trị và văn hóa – xã hội.

- Phương pháp luận biện chứng duy vật với việc khái quát lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

- Phương pháp luận biện chứng duy vật với hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

Chương 4

NHẬN THỨC LUẬN

1. Các quan niệm chính trong lịch sử triết học về nhận thức

+ Các khái niệm "nhận thức", "ý thức", "tư duy", "tư tưởng" và "lý luận nhận thức"; "lý luận nhận thức duy vật" và "lý luận nhận thức duy tâm".

- + Chủ thể, khách thể và đối tượng của nhận thức.
- + Đối tượng của nhận thức.
- + Nguồn gốc, bản chất của nhận thức.
- + Mục đích, nội dung của nhận thức.
- + Về khả năng của nhận thức: chủ nghĩa khả tri, chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa bất khả tri.

+ Sự đa dạng và thống nhất các kiểu tri thức.

2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng

a) Các nguyên tắc và đối tượng của lý luận nhận thức duy vật biện chứng..

b) Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức.

+ Sự phản ánh trực quan về hiện thực: đặc điểm; các hình thức của nhận thức cảm tính (cảm giác, tri giác, biểu tượng); vai trò của chúng trong nhận thức.

+ Tư duy trừu tượng: đặc điểm; các hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng (khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh), vai trò của chúng trong nhận thức.

+ Mối quan hệ, sự chuyển hoá từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính. Logic của nhận thức. Sự thống nhất giữa quan niệm "đi từ trừu tượng đến cụ thể" (của C.Mác) và quan niệm "đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng" (của V. I. Lênin).

c) Biện chứng của quá trình nhận thức

+ Mâu thuẫn biện chứng và sự giải quyết mâu thuẫn trong quá trình phát triển của nhận thức.

+ Lượng - chất và sự chuyển hoá giữa lượng và chất trong quá trình phát triển của nhận thức.

+ Phủ định biện chứng và sự phủ định biện chứng trong quá trình phát triển của nhận thức.

d) Quan điểm biện chứng duy vật về chân lý

+ Khái niệm chân lý; sự đối lập giữa chân lý và sai lầm; tiêu chuẩn của chân lý.

+ Tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý; chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối.

+ Tính cụ thể của chân lý.

3. Phương pháp đặc thù của nhận thức xã hội

- Tính đặc thù của nhận thức xã hội.
 - Những phạm trù cơ bản của nhận thức xã hội (hệ tư tưởng; các khoa học xã hội, các khoa học - nhân văn...).
 - Vai trò của nhận thức xã hội.
 - Định hướng phát triển khoa học xã hội - nhân văn.
 - + Các trình độ phát triển của nhận thức khoa học: quan sát và thí nghiệm, dữ kiện và trừu tượng khoa học, mô tả và giải thích, giả thuyết và lý thuyết, dự báo khoa học.
 - + Các đặc điểm của nhận thức khoa học xã hội và nhân văn.
 - + Những nguyên tắc cơ bản của nhận thức khoa học xã hội và nhân văn.
4. Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

a) Nội dung của nguyên tắc.

- Một số quan niệm trong lịch sử triết học về mối quan hệ lý luận và thực tiễn.
- Các khái niệm cơ bản: Lý luận, lý luận khoa học xã hội, lý luận Mác – Lênin; khái niệm thực tiễn, thực tiễn với tính cách là hiện thực trực tiếp của tư tưởng, là mắt khâu quan trọng của quá trình nhận thức.
- Mối quan hệ biện chứng giữa lý luận và thực tiễn.
- + Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức lý luận.
- + Vai trò của lý luận đối với thực tiễn.
- + Tư tưởng Hồ Chí Minh về sự thống nhất lý luận và thực tiễn; giữa lý thuyết với thực hành, giữa lý thuyết, lý luận và thực tế.
- Ý nghĩa phương pháp luận.

b) Vận dụng nguyên tắc thống nhất lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

- Sự tụt hậu và tách rời giữa thực tiễn và lý luận - hậu quả và nguyên nhân.
- Những phương hướng cơ bản nhằm vận dụng đúng nguyên tắc thống nhất lý luận và thực tiễn.

Chương 5

HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Các phương pháp tiếp cận khác nhau về xã hội và sự vận động, phát triển của lịch sử nhân loại

- Phương pháp tiếp cận của chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo và những hạn chế của nó.

- Phương pháp tiếp cận của lý thuyết về sự tiến triển các nền văn minh trong triết học phương Tây đương đại – giá trị và hạn chế của nó.

- Phương pháp tiếp cận của triết học Mác-Lênin và bản chất khoa học, cách mạng của nó.

2. Những nội dung khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội

a) Sản xuất vật chất là nền tảng của sự vận động, phát triển xã hội

- Khái niệm xã hội và khái quát quá trình phát triển của xã hội.

- Vai trò của sản xuất vật chất.

+ Sự sản xuất xã hội và ba quá trình sản xuất của xã hội.

+ Vai trò của sản xuất vật chất đối với đời sống xã hội.

+ Ý nghĩa phương pháp luận.

- Vai trò của phương thức sản xuất.

+ Ý nghĩa phương pháp luận chung.

b) Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

- Khái niệm lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất

- Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong quá trình vận động, phát triển của phương thức sản xuất.

- Ý nghĩa phương pháp luận chung.

c) Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

- Ý nghĩa phương pháp luận chung.

d) Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên.

3. Giá trị khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

a) Vấn đề lựa chọn con đường phát triển của xã hội Việt Nam

b) Vấn đề phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Chương 6

TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ

1. Các quan niệm về chính trị trong lịch sử triết học

a) Quan niệm của triết học ngoài mácxít về chính trị

- Quan niệm về chính trị trong lịch sử triết học trước Mác.
- + Quan niệm về chính trị trong triết học Ấn Độ cổ, trung đại.
- + Quan niệm về chính trị trong triết học Trung Quốc cổ, trung đại.
- + Quan niệm về chính trị trong triết học Hy Lạp, La Mã cổ đại.
- + Quan niệm về chính trị trong triết học phương Tây thời trung, cận đại.
- Các quan niệm của triết học đương đại về chính trị.
- + Các lý thuyết đương đại về chính trị.
- + Về triết học chính trị và chính trị học (nghĩa rộng và nghĩa hẹp).

b) Quan điểm của triết học Mác - Lênin về chính trị.

- + Các tiền đề hình thành quan niệm về chính trị trong triết học Mác.
- + Định nghĩa về chính trị của Lênin.
- + Các đặc trưng cơ bản của chính trị (bản chất, quyền lực và sự tha hóa quyền lực, động lực,...).

c) Quan niệm đương đại về hệ thống chính trị.

2. Các phương diện cơ bản về chính trị trong đời sống xã hội

a) Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp .

b) Dân tộc và vấn đề quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại

- Dân tộc
- Hình thức cộng đồng người cao nhất và phổ biến nhất trong lịch sử
- Quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại.
- Đặc thù của vấn đề dân tộc ở Việt Nam.

c) Nhà nước - Tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị

- Các quan điểm triết học ngoài mácxít về nhà nước.
- Nguồn gốc, bản chất nhà nước.
- Đặc trưng, chức năng của nhà nước.
- Các kiểu và hình thức nhà nước.
- Nhà nước TBCN và Nhà nước XHCN.
- Đặc thù của Nhà nước Việt Nam trong lịch sử và hiện đại.

3. Vấn đề đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay

a) Vấn đề phát huy dân chủ ở Việt Nam hiện nay

b) Vấn đề đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay

- c) Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay
- d) Ý nghĩa của đổi mới chính trị đối với việc nghiên cứu, phát triển khoa học xã hội và nhân văn..

Chương 7

Ý THỨC XÃ HỘI

1. Khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội

a) Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản hợp thành tồn tại xã hội

- Khái niệm tồn tại xã hội.
- Các yếu tố cơ bản hợp thành tồn tại xã hội và vai trò quyết định của phương thức sản xuất trong tồn tại xã hội.

b) Khái niệm ý thức xã hội và kết cấu cơ bản của ý thức xã hội

- Khái niệm ý thức xã hội.
- Kết cấu cơ bản của ý thức xã hội (hai trình độ phản ánh của ý thức xã hội và các hình thái cơ bản của ý thức xã hội).

2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

a) Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội

- Tồn tại xã hội quyết định sự ra đời, bản chất của ý thức xã hội.
- Tồn tại xã hội quyết định nội dung của ý thức xã hội.
- Tồn tại xã hội quyết định tính chất của ý thức xã hội.
- Tồn tại xã hội quyết định sự biến đổi của ý thức xã hội.
- Phương thức sản xuất vật chất quyết định phương thức sản xuất đời sống tinh thần của xã hội.

b) Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội và vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội

- Nội dung tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.
- Vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội.

3. Xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay

a) Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và tính tất yếu của việc xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay

- Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

- Tính tất yếu của việc xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay.

b) Một số vấn đề cơ bản của việc xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay.

Chương 8

TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

1. Khái lược các quan điểm triết học về con người trong lịch sử

a) Triết học phương Đông

b) Triết học phương Tây trước Mác

- *Thời kỳ tiền triết học:*

- *Thời kỳ cổ đại: Quan*

- *Thời kỳ trung cổ:*

- *Thời kỳ Phục hưng - Cận đại:*

- *Triết học cổ điển Đức:*

c) Quan niệm về con người trong một số trào lưu triết học ngoài mác-xít đương đại

2. Quan điểm triết học Mác – Lênin về con người

a) Khái niệm con người

- Quan niệm con người là thực thể sinh học xã hội.

- Hai mặt, hai yếu tố cơ bản cấu thành con người.

- Về vai trò của con người là chủ thể hoạt động thực tiễn.

- Các quan niệm và cấp độ khác nhau trong tiếp cận về con người: Cá thể, cá nhân, nhân cách...

b) Các phương diện tiếp cận nguồn gốc, bản chất con người

- *Sự hình thành, phát triển con người là một quá trình gắn liền với lịch sử sản xuất vật chất.* Lao động là điều kiện chủ yếu quyết định sự hình thành, phát triển của con người. Sáng tạo là thuộc tính tối cao của con người.

- *Con người là một chỉnh thể thống nhất giữa mặt sinh học và mặt xã hội.* Các yếu tố và mối quan hệ giữa mặt sinh học và mặt xã hội; cơ chế di truyền và hoạt động xã hội của con người.

- *Con người tồn tại, phát triển trong môi trường cư trú xã hội- hành tinh- vũ trụ và mang những thuộc tính tự nhiên - sinh học – xã hội.*

- Con người là một thực thể cá nhân - xã hội. Con người vừa là một chỉnh thể đơn nhất, vừa mang những phẩm chất của hệ thống các quan hệ xã hội.

- Sự thống nhất biện chứng giữa con người giai cấp và con người nhân loại. Bản chất xã hội, địa vị kinh tế xã hội và điều kiện sinh hoạt vật chất quy định sự đồng nhất và sự khác biệt giữa tính giai cấp và tính nhân loại của con người.

- Con người thống nhất biện chứng giữa tất yếu và tự do. Hoạt động của con người là sự thống nhất biện chứng giữa tự phát và tự giác, giữa tất yếu và tự do.

c) Hiện tượng tha hoá của con người và vấn đề giải phóng con người

- Hiện tượng tha hoá của con người.

+ Quan niệm về tha hoá, nguồn gốc của tha hoá, khắc phục sự tha hoá.

+ Triết học Mác – Lênin với tính cách là lý luận triết học về khắc phục sự tha hoá của con người.

- Vấn đề giải phóng con người trong Triết học Mác-Lênin.

Thực chất của triết học Mác – Lênin là học thuyết giải phóng con người, vì sự phát triển toàn diện của con người.

3. Vấn đề con người trong tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh

4. Vấn đề phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

a) Quan niệm triết học về nhân tố con người

b) Phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay

6. Lịch trình và hình thức tổ chức dạy học

Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học				Tổng
	Lý thuyết, bài tập	Thực hành	Thảo luận nhóm	Tự học, Tự NC	
<p>Chương 1. KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC</p> <p>1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học</p> <p>2. Sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong lịch.</p> <p>3. Triết học Mác - Lênin và vai trò của nó</p>	4		4	12	28

trong đời sống xã hội 4. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng cộng sản Việt Nam trong thực tiễn cách mạng Việt Nam					
Chương 2. BẢN THỂ LUẬN 1. Khái niệm bản thể luận và nội dung bản thể luận trong lịch sử triết học phương Đông, phương Tây 2. Nội dung bản thể luận trong triết học Mác-Lênin 3. Mối quan hệ khách quan - chủ quan và ý nghĩa đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay	5		4	15	29
Chương 3. PHÉP BIỆN CHỨNG 1. Khái quát về sự hình thành, phát triển của phép biện chứng trong lịch sử 2. Các nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật 3. Những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật trong nhận thức và thực tiễn	8		6	24	38
Chương 4 NHẬN THỨC LUẬN 1. Các quan niệm chính trong lịch sử triết học về nhận thức 2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng 3. Phương pháp đặc thù của nhận thức xã hội 4. Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay	4		4	12	20
Chương 5. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI	8		6	24	38

<p>KINH TẾ - XÃ HỘI</p> <p>1. Các phương pháp tiếp cận khác nhau về xã hội và sự vận động, phát triển của lịch sử nhân loại</p> <p>2. Những nội dung khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội</p> <p>3. Giá trị khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay</p>					
<p>Chương 6. TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ</p> <p>1. Các quan niệm về chính trị trong lịch sử triết học</p> <p>2. Các phương diện cơ bản về chính trị trong đời sống xã hội</p> <p>3. Vấn đề đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay</p>	4		4	12	20
<p>Chương 7. Ý THỨC XÃ HỘI</p> <p>1. Khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội</p> <p>2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội</p> <p>3. Xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay</p>	4		4	12	20
<p>Chương 8. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI</p> <p>1. Khái lược các quan điểm triết học về con người trong lịch sử</p> <p>2. Quan điểm triết học Mác – Lênin về con người</p> <p>3. Vấn đề con người trong tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh</p> <p>4. Vấn đề phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay</p>	5		4	15	29

	42	36		180	258

+ Lợi ích với tính cách là một động lực tích cực hoá nhân tố con người. Vấn đề giải quyết hài hòa các mối quan hệ lợi ích, thực hiện công bằng xã hội trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

+ Dân chủ với tính cách là một động lực tích cực hoá nhân tố con người. Vấn đề dân chủ hoá mọi mặt đời sống xã hội trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

+ Trí tuệ - động lực bên trong của tính tích cực, tự giác, sáng tạo con người. Giáo dục – Đào tạo với vấn đề phát triển trí tuệ và nền tảng thể chất của con người

7. Tài liệu học tập

* Giáo trình chính

1) Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), Giáo trình Triết học (dùng cho khối không chuyên ngành triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành KHXH và NV không chuyên ngành Triết học), NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

* Tài liệu tham khảo:

1) Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), Giáo trình Triết học (dùng cho khối không chuyên ngành triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành KHTN, CN), NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

2) Bùi Thanh Quát (chủ biên) (1999), Lịch sử Triết học, NXB Giáo dục.7. Tiêu chuẩn đánh giá học viên

7. Tiêu chuẩn đánh giá học viên

3 phần điểm:

- Tham gia học tập và thảo luận tại giảng đường, có sự hướng dẫn của giảng viên (có thể tổ chức theo nhóm, không quá 5 học viên/ nhóm): 10%.

- Bài tiểu luận (thực hiện độc lập của mỗi học viên): 30%.

- Bài thi tự luận kết thúc môn học (thời gian làm bài 120 phút): 60%.

8. HÌNH THỨC KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

8.1. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: trọng số 30% do giảng viên trực tiếp đánh giá. Gồm hai con điểm: điểm kiểm tra (hoặc viết bài tiểu luận) và điểm chuyên cần.

- *Bài kiểm tra*: Kiểm tra kỹ năng áp dụng những khái niệm, nguyên lý đã học vào những vấn đề và tình huống mới; phân tích, giải quyết vấn đề, quan sát và đề xuất ý tưởng mới; tổng hợp, tích hợp thông tin; kỹ năng tư duy logic về một vấn đề hoàn chỉnh cũng như từng nội dung cụ thể.

- *Bài tiểu luận*: Phải kết hợp được giữa lý luận và thực tiễn, học viên phải biết đặt vấn đề cần nghiên cứu và cách thức giải quyết vấn đề trên cơ sở của lý luận và thực tiễn có sức thuyết phục. Hình thức phải đảm bảo tính khoa học.

- *Điểm chuyên cần trọng số 30% do giảng viên trực tiếp đánh giá* được đánh giá căn cứ vào mức độ chuyên cần của học viên (như: sự hiện diện trên lớp, chuẩn bị nội dung thảo luận, tự học, đóng góp ý kiến trong các buổi thảo luận, ...).

8.2. Thi cuối học phần: trọng số 60% do Phòng QLĐT sau đại học tổ chức.

- Các mục tiêu tổng hợp, đòi hỏi phải có sự lập luận, phán xét, sáng tạo của học viên.

- Hình thức thi: thi viết, thời gian làm bài: 180 phút.

- Tiêu chí đánh giá, phân loại KTĐG

Dạng câu hỏi	Loại yếu kém (dưới 5 điểm)	Loại trung bình (5-6,5 điểm)	Loại khá (7-8 điểm)	Loại giỏi (8,5-10 điểm)
Lý thuyết	Không trình bày được hoặc trình bày sơ sài, không đúng kiến thức cơ bản.	Trình bày tương đối đúng và đầy đủ kiến thức cơ bản. Bước đầu có phân tích.	Phân tích được tương đối rõ ràng, đầy đủ kiến thức cơ bản. Bước đầu có những luận giải sáng tạo riêng.	Phân tích rõ ràng, sâu sắc nội dung kiến thức. Có những ý kiến đánh giá độc lập, sáng tạo và có sức thuyết phục.
Liên hệ, vận dụng	Không liên hệ được hoặc liên hệ không đúng trọng tâm theo yêu cầu. Liên hệ sơ sài, đối phó, chung chung.	Nội dung liên hệ đã đúng với trọng tâm nhưng chưa sâu, tính logic giữa lý thuyết với vận dụng còn chưa	Biết dựa vào những vấn đề lý thuyết để liên hệ vào thực tiễn. Phần liên hệ, vận dụng rõ ràng,	Lập luận có sức thuyết phục cao, thể hiện tư duy logic, sáng tạo gắn được lý luận với thực tiễn. đưa ra được

		cao.	lôgic và đã bước đầu có tính sáng tạo.	những ý kiến đánh giá, nhận độc đáo và chuẩn xác.
--	--	------	--	--

8.3. Điểm đánh giá học phần

Điểm đánh giá học phần được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân theo công thức sau đây:

$$\text{ĐHP} = 0,3 \text{ KT} + 0,1 \text{ CC} + 0,6 \text{ ĐT}$$

(ĐHP: Điểm học phần; KT: điểm bài kiểm tra hoặc bài tiểu luận; ĐT: điểm bài thi cuối học phần).

Thanh Hoá, ngày tháng 12 năm 2017

Phê duyệt của Trường Khoa LLCT-Luật Trưởng bộ môn T/M Nhóm biên soạn

Mai Thị Quý

Lê Thị Thắm

Lê Thị Thắm